

*Mường Thanh, ngày 07 tháng 4 năm 2026*

Số: /QĐ-PTDTNMT

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT MƯỜNG THANH**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1981/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc;*

*Xét đề nghị của nhân viên Kế toán.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của trường PTDTNT THPT Mường Thanh như sau:

### **I. Nguồn kinh phí được giao**

Tổng kinh phí được sử dụng trong năm 2026 kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 24.359.140.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác: 11.347.000.000 đồng
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 452.140.000 đồng
- Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: 72.000.000 đồng
- Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐCP: 2.244.000.000 đồng
- Hỗ trợ HT theo NĐ 57/2017: 29.000.000 đồng
- Hỗ trợ Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84: 10.176.000.000 đồng
- Gia hạn phần mềm kế toán MiSa: 10.000.000 đồng

- Phần mềm quản lý tài sản: 17.000.000 đồng
- Phần mềm quản lý cán bộ: 12.000.000 đồng

## **II. Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách**

Tổng kinh phí đã sử dụng Quý I năm 2026: 5.270.428.916 đồng đạt 21,64% % so với dự toán, trong đó:

- Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác: 2.980.709.553 đồng đạt 26,27% so với dự toán

- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 0 đồng đạt 0% so với dự toán

- Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: 0 đồng đạt 0% so với dự toán

- Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐCP: 596.068.363 đồng đạt 26,56% so với dự toán

- Hỗ trợ HT theo NĐ 57/2017: 0 đồng đạt 0% so với dự toán

- Hỗ trợ Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84: 1.683.151.000 đồng đạt 16,55% so với dự toán

- Gia hạn phần mềm kế toán MiSa: 10.000.000 đồng đạt 100% so với dự toán

- Phần mềm quản lý tài sản: 0 đồng đạt 0% so với dự toán

- Phần mềm quản lý cán bộ: 0 đồng đạt 0% so với dự toán

*(Chi tiết theo Biểu số 3 - Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông bà trong Ban giám hiệu, Kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lương Đình Tuấn**

Đơn vị: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT MƯỜNG THANH

Chương: 422

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PTDTNTMT ngày 07/4/2026 của Trường PTDTNT THPT Mường Thanh)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện Quý I năm 2026	So sánh	
				Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	Lệ phí				
<b>2</b>	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>24.359.140.000</b>	<b>5.270.428.916</b>	<b>21,64%</b>	109%
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>24.359.140.000</b>	<b>5.270.428.916</b>	<b>21,64%</b>	109%
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>24.359.140.000</b>	<b>5.270.428.916</b>	<b>21,64%</b>	109%
1.1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	24.359.140.000	5.270.428.916	21,64%	109%
	Kinh phí chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, các khoản chi khác	11.347.000.000	2.980.709.553	26,27%	112%
	Trong đó:				
	+ Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	85.800.000	0	0%	
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	85.800.000	0	0%	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	452.140.000	0	0%	
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	72.000.000	0	0%	
	Hỗ trợ học sinh thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐCP	2.244.000.000	596.068.363	26,56%	312%

	<i>Hỗ trợ học tập theo ND57</i>	29.000.000	0	0%	
	<i>Hỗ trợ Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo ND 84</i>	10.176.000.000	1.683.651.000	16,55%	86%
	<i>Gia hạn phần mềm kế toán MiSa</i>	10.000.000	10.000.000	100%	
	<i>Phần mềm quản lý tài sản</i>	17.000.000		0%	
	<i>Phần mềm quản lý cán bộ</i>	12.000.000		0%	